

# QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM TRÊN CHẶNG ĐƯỜNG 60 NĂM (1945 – 2005)

GS VŨ DƯƠNG NINH\*

**T**rong lịch sử 60 năm Nhà nước Việt Nam độc lập, cứ sau mỗi thắng lợi đỉnh cao thì Đảng và nhân dân ta lại phải đối mặt với những thách thức mới gay go hơn, quyết liệt hơn trong quan hệ đối ngoại. Trong bối cảnh đó đã diễn ra cuộc đấu tranh ngoại giao đầy khó khăn để vượt qua thử thách, tiếp tục vươn tới. Bài viết này muốn tìm hiểu ba trường hợp đấu tranh đối ngoại tiêu biểu tương ứng với ba thời kỳ lớn của cách mạng Việt Nam.

1. Vừa đúng một tuần lễ sau khi tuyên bố độc lập, trên đất nước Việt Nam đã xuất hiện những lực lượng nước ngoài mang danh nghĩa Đồng minh có nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật vừa mới đầu hàng. 26 ngàn quân Anh vào miền Nam, 200 ngàn quân Trung Hoa Quốc dân Đảng vào miền Bắc. Trà trộn vào quân Anh có những đơn vị lính Pháp, theo đuôi quân Tưởng có bè lũ phản động Việt quốc, Việt cách... Đảng sau danh nghĩa Đồng minh là những ý đồ hoặc che chở cho quân Pháp gây hấn từ phía Nam để tái chiếm Việt Nam, hoặc lật đổ chính quyền cộng hòa dân chủ để nắm lấy quyền lực thông qua bọn tay sai người Việt ở miền Bắc. Cũng lưu ý rằng lúc này còn hàng ngàn lính Pháp bị bắt sau cuộc đảo chính 9-3 vừa được thả. 60 ngàn quân Nhật chờ giải giáp nhưng rất có thể bị sử dụng vào việc chống Việt Nam. Như vậy, đã xuất hiện tình thế khó khăn: cùng một lúc trên đất nước ta có mặt nhiều kẻ thù bên ngoài cầu kết với lực lượng phản động bên trong. Chỉ 3 tuần lễ sau ngày Độc lập, tiếng

súng xâm lược đã nổ ra ở miền Nam rồi lan ra vùng Nam Trung Bộ. Từ đây, nhân dân Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khổ. Ở miền Bắc, sự có mặt và quấy phá của 20 vạn quân Tưởng cùng bọn tay sai gây ra biết bao khó khăn về kinh tế, an ninh và chính trị. Đây là một thách thức rất lớn đối với một Nhà nước non trẻ vừa trải qua nạn đói và trận lụt năm Ất Dậu, kinh tế kiệt quệ sau nhiều năm bị thực dân và phát xít bóc lột, lực lượng quân sự còn hạn chế với trang bị thô sơ, lại chưa được một quốc gia nào trên thế giới công nhận.

Nhưng trong bối cảnh đầy phức tạp đó, đất nước ta đã thoát hiểm là nhờ những nhân tố sau:

*Một*, thách thức trong lĩnh vực đối ngoại những năm 1945 – 1946 không phải là điều bất ngờ chưa lường trước. Ngay từ Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào (14 đến 15-8-1945), Đảng đã nêu lên những nét chủ yếu trong nhiệm vụ đối ngoại sau khi Tổng khởi nghĩa thành công, trong đó nổi lên dự báo là “hết sức tránh trường hợp ta phải đối phó cùng một lúc với nhiều lực lượng Đồng minh tràn vào nước ta và dựng chính phủ tay sai của họ”. Thực tiễn đã diễn ra đúng như vậy nên ta không bị rơi vào thế bị động mà ngược lại đã chủ động thấy trước khả năng và đề ra sách lược đúng đắn để ứng phó với tình hình.

Phương án cơ bản để xử lý các tình huống đối ngoại khi đó là “lợi dụng mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh (Mỹ - Tưởng và Anh - Pháp)”. Đồng thời cũng dự

\* Đại học quốc gia Hà Nội

bảo sự biến chuyển "mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với Liên Xô có thể làm cho Anh - Mỹ nhân nhượng để Pháp trở lại Đông Dương"<sup>2</sup>. Hiệp ước Pháp - Hoa ngày 28-2-1946 chứng tỏ dự báo đó là đúng: quân Tưởng rút để cho quân Pháp vào miền Bắc nước ta.

Do vậy, trên mặt trận đối ngoại, dự báo đúng những khả năng, lường trước những tình huống là một nhân tố rất cơ bản để giữ vững thế chủ động trong đấu tranh.

*Hai*, khi Hiệp ước Pháp - Hoa được ký kết thì bài toán đặt ra là hoặc ta chống cả 2 đối thủ, hoặc chọn 1 trong 2 và chọn đối thủ nào. Giải pháp thứ nhất là điều mà Đảng đã cảnh báo cần phải tránh; giải pháp thứ hai là trước sau kẻ thù chính sẽ là thực dân Pháp. Nhưng với Pháp thì nên đánh hay nên hòa? Các thế lực phản động lợi dụng tâm lý nhân dân căm thù thực dân Pháp đã đưa ra khẩu hiệu "đánh đến cùng" có vẻ yêu nước. Nhưng như vậy thì sẽ đẩy đất nước rơi vào tình thế bất lợi vì quân Tưởng có thể ở lại, quân Pháp sẽ tấn công và đó là cơ hội để bọn tay sai lợi dụng chiếm chính quyền. Thấy rõ nguy cơ đó, Đảng chọn giải pháp hòa hoãn tạm thời để bảo toàn lực lượng, một mặt đòi Pháp công nhận Việt Nam độc lập, mặt khác tranh thủ thời gian chuẩn bị cuộc kháng chiến lâu dài. Bản Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 thể hiện rất rõ sự tính toán đó với những điều nhân nhượng có nguyên tắc: nước Pháp công nhận Việt Nam là một nước tự do (mà chưa phải là độc lập nhưng cũng không tự trị), cho 15 ngàn quân Pháp vào thay thế quân Tưởng ở miền Bắc trong thời hạn 5 năm và Pháp cam đoan tôn trọng kết quả trưng cầu dân ý về vấn đề Nam Bộ. Một hội nghị chính thức sẽ giải quyết đầy đủ các vấn đề trong quan hệ Việt - Pháp.

Đây là một nước cờ sáng suốt theo phương châm "hòa để tiến" mà không mơ hồ: "Điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, không những không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy, và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc ta"<sup>3</sup>.

Như vậy, nắm rõ mâu thuẫn của đối phương và lượng sức của mình để giải bài toán phức tạp, nhân nhượng để chuẩn bị tiến công là một kinh nghiệm

thành công trong nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. "Vấn đề lúc này, không phải là muốn hay không muốn đánh. Vấn đề là biết mình biết người, nhận một cách khách quan những điều kiện lợi lẫn trong nước và ngoài nước mà chủ trương cho đúng"<sup>4</sup>.

*Ba*, trong cuộc đàm phán với Pháp, chúng ta có 2 điều không thuận lợi: bên trong thì chính quyền mới xây dựng, quân đội mới hình thành; bên ngoài thì chưa được sự ủng hộ của nước nào, kể cả Liên Xô. Nhưng thế mạnh của ta trước đối phương chính là ở chỗ ta đã nắm chính quyền và làm chủ đất nước, tuyệt đại bộ phận nhân dân tin tưởng vào cách mạng, đặc biệt là đặt niềm tin tuyệt đối vào Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thời đó, mặc dù chưa có trình độ lý luận như sau này nhưng ai cũng tâm niệm rằng "Cụ Hồ" nói là đúng, là nên theo. Cho nên, trong nhân dân không khỏi không có bản khoăn về việc để cho quân Pháp trở lại một số thành phố của miền Bắc, nhưng mọi người đều làm theo lời kêu gọi của Chính phủ là phải bình tĩnh, tránh khiêu khích. Bức tranh tương phản về các thủ lĩnh Việt quốc, Việt cách càng làm nổi lên phẩm chất và bản lĩnh của người chiến sĩ cách mạng Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Cho nên, trong điều kiện tương quan lực lượng vật chất không cân sức thì yếu tố tinh thần là cực kỳ quan trọng. Lòng yêu nước của nhân dân, niềm tin vào cách mạng và uy tín của lãnh tụ chính là nguồn tạo nên sức mạnh vô địch. Lời viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thư gửi đồng bào Nam Bộ trước khi lên đường sang Pháp (5-1946): "Tôi xin đồng bào cứ bình tĩnh. Tôi xin hứa với đồng bào rằng *Hồ Chí Minh* không phải là người bán nước" đã gây một niềm xúc động lớn trong lòng dân và càng củng cố niềm tin vào lãnh tụ. Chính trong bức thư cảm động này, Người đã nêu lên chân lý, đồng thời là ngọn lửa thôi thúc đoàn quân ra trận suốt 30 năm sau: "Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi!"<sup>5</sup>.

Từ cuối năm 1946, cả nước bước vào cuộc "chiến đấu trong vòng vây" đầy thử thách. Ta chỉ có một kênh nhỏ nối với thế giới qua con đường Băngcốc, Rangun, Niu Đêli. Từ năm 1950, ta đã nối liền với các nước

XHCN, nhận được sự ủng hộ của Trung Quốc, Liên Xô, các nước anh em và nhân dân thế giới. Sự đồng tình ủng hộ đó là nhân tố quốc tế góp phần quan trọng vào thắng lợi của 9 năm kháng chiến chống Pháp, đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng, đi tới Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương.

2. Có những ý kiến khác nhau trong việc đánh giá kết quả của Hội nghị Giơnevơ. Nhưng xét tương quan lực lượng ta địch và bối cảnh quốc tế nửa đầu những năm 50 thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: "Hội nghị Giơnevơ đã kết thúc. Ngoại giao ta đã thắng lợi to"<sup>5</sup>. Cái "thắng lợi to" đó chính là ta đã giành được sự công nhận quốc tế về độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; là có được miền Bắc hòa bình khôi phục và xây dựng theo hướng XHCN, và sau này trở thành "hậu phương lớn của tiền tuyến lớn" miền Nam anh hùng; là sự cam kết của Pháp về việc rút quân khỏi Đông Dương. Như vậy, so với bản Hiệp định sơ bộ có thể thấy rằng năm 1946, đại diện Pháp mới công nhận Việt Nam là nước tự do thì đến nay Chính phủ Pháp và các cường quốc công nhận nền độc lập và chủ quyền của ta; khi đó ta mở cửa cho 15 ngàn quân Pháp vào miền Bắc thì đến nay đội quân viễn chinh ấy phải dần dần rút khỏi nước ta. Đó là kết quả của 9 năm kháng chiến, là đỉnh cao của quá trình chống chủ nghĩa thực dân cũ, quét sạch quân thù trên nửa nước và có ảnh hưởng lớn lao đối với thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc. Nhưng từ niềm vui chiến thắng ấy, Việt Nam lại phải đối mặt với ba thách thức lớn trong giai đoạn tiếp sau. Đó là:

- Tình trạng đất nước bị chia cắt, không phải chỉ trong 2 năm như Hiệp định Giơnevơ quy định mà có nguy cơ kéo dài do dã tâm của đối phương, do thế đối đầu của trật tự hai cực và hệ quả của chiến tranh lạnh.

- Đối thủ của cách mạng Việt Nam là đế quốc Mỹ, một cường quốc giàu mạnh nhất thế giới, một quốc gia chỉ biết chiến thắng trong lịch sử chiến tranh của họ. Hoa Kỳ đã viện trợ cho chính quyền Sài Gòn để biến miền Nam thành "tiền tuyến chống cộng ở Đông Nam Á" dưới cái ô bảo hộ SEATO. Từ đầu những năm 60, số lính Mỹ đổ bộ vào miền Nam tăng dần lên tới nửa triệu quân và từ năm 1964 lại mở rộng chiến tranh phá

hoại bằng không quân, hải quân ra miền Bắc. Thế là Việt Nam bước vào giai đoạn cả nước có chiến tranh trong một cuộc đối đầu vô cùng không cân sức về vũ khí và các phương tiện quân sự.

- Lực lượng XHCN đã từng ủng hộ Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp nay không còn là một khối đoàn kết nhất trí như xưa. Sự bất đồng Liên Xô - Trung Quốc dẫn tới tình trạng phân hoá trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hết sức nghiêm trọng. Tình hình xã hội Trung Quốc không ổn định do phong trào "cách mạng văn hoá" cũng là điều bất lợi đối với cuộc kháng chiến của ta.

Rõ ràng là trong hơn 20 năm kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975), Việt Nam đã phải chấp nhận một cuộc thách thức vô cùng quyết liệt, gay gắt từ phía đế quốc, trặc trở từ phía bạn bè. Nhưng cuối cùng, cách mạng Việt Nam đã đạt tới mục tiêu của mình: giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Xét về quan hệ đối ngoại, những nhân tố nào đã tạo nên chiến công đó?

**Một** điều cơ bản trước tiên là xác định đúng kẻ thù. Một tuần lễ trước khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, tại HNTƯ 6 Khóa II (7-1954), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "Hiện nay đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân thế giới và nó đang trở thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Đông Dương, cho nên mọi việc của ta đều nhằm chống đế quốc Mỹ"<sup>6</sup>. Nhận định này được quán triệt xuyên suốt cuộc kháng chiến làm cho nhân dân ta thấy rõ đối thủ chính của giai đoạn đấu tranh mới.

Điều khó nhất khi đó là đánh giá đúng sức mạnh của đối phương và khả năng chống chọi của ta. Với tình cảm và thiện chí, chính phủ và nhân dân nhiều nước tỏ ra rất lo lắng cho Việt Nam trước sự chênh lệch quá lớn trong tương quan lực lượng về vật chất như vậy. Nhận định khi đó của Đảng "Mỹ giàu nhưng không mạnh" tưởng chừng như vô lý nhưng thực tiễn chiến tranh đã chứng minh rằng tiềm lực quân sự to lớn của Mỹ với những phương tiện chiến tranh hiện đại thể hiện sức mạnh không thể chối cãi được, song khi vận dụng vào địa hình Việt Nam, với cách đánh của quân dân Việt Nam thì những ưu thế đó bị hạn chế rất nhiều. Mặc dầu đế quốc Mỹ đã gây cho ta rất nhiều thiệt hại song cuối cùng, cuộc chiến đã kết thúc với

phần thắng không phải về phía họ. Cho nên có thể rút ra một điều là: sự phân tích biện chứng về đối phương, đánh giá đúng tương quan lực lượng trong những tình huống cụ thể của chiến trường, thấy rõ sự khác biệt cơ bản về mục tiêu và ý chí chiến đấu của những người cầm súng trên hai trận tuyến, những điều đó đã đưa đến kết luận thật sáng suốt và niềm tin vào chiến thắng. Rõ ràng lời dạy của người xưa “biết mình, biết người, trăm trận trăm thắng” vẫn mang ý nghĩa thực tiễn lớn lao.

**Hai,** trong khi đối mặt với kẻ thù chính thì vấn đề quan hệ giữa các ĐCS và các nước XHCN cũng đặt ra một bài toán khó. Trước sự bất đồng ngày càng sâu sắc giữa Liên Xô và Trung Quốc, Đảng ta kiên trì kêu gọi đoàn kết giữa Liên Xô và Trung Quốc, giữa các nước XHCN và các Đảng trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế. HNTU 9 Khóa III (12-1963) nêu lên những nguyên tắc cơ bản để xử lý tình huống đầy phức tạp này. Đó là đoàn kết với Liên Xô, đoàn kết với Trung Quốc, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng: “Mục đích ta là vì đoàn kết. Vì đoàn kết phải tranh đấu. Tranh đấu để đi đến đoàn kết chứ không nói xấu ai... Phải làm sao trong Đảng và trong nhân dân giữ được lòng yêu mến và biết ơn các nước bạn anh em”. Chủ trương của Đảng ta giữ thế cân bằng trong cuộc tranh cãi giữa 2 nước lớn xuất phát từ một vấn đề có tính nguyên tắc. Đó là trong thời kỳ chiến tranh lạnh thì mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu nhất chi phối tình hình là mâu thuẫn giữa CNXH và CNĐQ. Cho nên đấu tranh chống đế quốc Mỹ là nhiệm vụ hàng đầu của các nước XHCN, các ĐCS và tất cả các lực lượng tiến bộ, yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đấu tranh chống Mỹ là chống sự xâm lược để bảo vệ nền độc lập và thống nhất của mình, đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới. Trên tinh thần đó, sự ủng hộ Việt Nam đồng nghĩa với việc khẳng định lập trường XHCN trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và đó chính là thước đo thực tiễn về lòng trung thành đối với chủ nghĩa Mác-Lênin, là biểu hiện của “lương tri nhân loại”. Với ý nghĩa như vậy, mặc dầu có sự bất đồng sâu sắc, cả Liên Xô,

cả Trung Quốc và các nước XHCN đều đồng tình và ủng hộ Việt Nam, đều có sự viện trợ hiệu quả về mặt tinh thần và vật chất, góp phần tích cực vào thắng lợi của cuộc kháng chiến. Đảng ta đã đề ra đối sách đúng đắn, vượt qua được thách thức do sự bất đồng trong nội bộ XHCN, tranh thủ được sự viện trợ trong suốt cuộc kháng chiến là một thành công rất quan trọng trong lĩnh vực đối ngoại, bảo đảm thắng lợi cuối cùng.

**Ba,** trong khi chiến trường ngày càng mở rộng và quyết liệt thì mặt trận ngoại giao cũng được triển khai. Bằng đòn bất ngờ của cuộc Tổng tiến công mùa Xuân Mậu Thân 1968, Chính phủ Mỹ phải chấp nhận đàm phán không điều kiện. Hội nghị Pari được mở ra và kéo dài suốt gần 5 năm (1968 – 1973). Quan điểm cơ bản của ta thể hiện trong bản Tuyên bố về lập trường 4 điểm của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (4-1965), trong đó xác định độc lập, thống nhất và chủ quyền của Việt Nam; Mỹ phải rút quân, triệt phá các căn cứ quân sự, không có liên minh quân sự ở Việt Nam; công việc của miền Nam do nhân dân miền Nam tự giải quyết không có sự can thiệp của Mỹ; và việc hòa bình thống nhất do nhân dân 2 miền tự giải quyết. Đây chính là nền tảng của cuộc đấu tranh ngoại giao mà sau này, các giải pháp cụ thể nêu lên tại Pari của đoàn đại biểu VNDCCH hay của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam đều dựa trên những nguyên tắc cơ bản đó. Và cuối cùng, nội dung của Hiệp định Pari cũng phản ánh đầy đủ những yêu cầu chính đáng không gì thay đổi. Trốn tránh sự thực lịch sử, dùng sức ép quân sự và thủ đoạn ngoại giao khôn khéo, đối phương vẫn không thể khuất phục được ta. Ngược lại, mặc cho thái độ nhùng nhằng dưới chiêu bài “Việt Nam hoá chiến tranh” của đối phương, cuộc Tổng tiến công năm 1972 đã thúc đẩy cuộc hòa đàm tiến lên một bước với bản dự thảo tháng 10. Nhưng phải bằng đòn phản công quyết liệt của quân dân ta trong 12 ngày đêm chống trả máy bay B52 đánh phá Hà Nội, Hải phòng... thì cuộc chiến mới kết thúc. Tiến trình vừa đánh vừa đàm, phối hợp giữa mặt trận quân sự, chính trị và mặt trận ngoại giao đã đem lại thắng lợi có tính quyết định. Nếu năm 1954, với chiến thắng Điện Biên Phủ, ta đã giành được thế thắng,

Chính phủ Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền và rút quân khỏi Việt Nam, thì đến năm 1972, với chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không" của quân dân ta, Chính phủ Mỹ đã phải ký Hiệp định Pari với điều kiện tương tự. Thế là phải trải qua gần 20 năm sau sự thất bại của người Pháp, người Mỹ mới rút ra bài học cần thiết. Như vậy, lập trường kiên định, tiếng nói chính nghĩa, phương pháp đàm phán kiên trì và mềm dẻo, sự phối hợp chặt chẽ giữa quân sự và ngoại giao là những nhân tố cơ bản dẫn đến thắng lợi Pari năm 1973.

Trong cuộc đấu tranh trên bàn đàm phán, ta đã giữ vững thế độc lập tự chủ chẳng những với đối phương mà cả với các nước đồng minh XHCN. Thực tiễn cho thấy rằng trong lúc giúp ta kháng chiến, quan điểm mỗi nước có những điểm khác nhau, do đó cách nhìn nhận và giải quyết vấn đề chiến tranh Việt Nam cũng khác nhau. Năm 1954, phái đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị Giơnevơ trong tư cách là một bên tham chiến được mới. Chủ trì Hội nghị và dẫn dắt tiến trình Hội nghị là thuộc về các nước lớn trên tinh thần hòa hoãn nên không tránh khỏi những hạn chế đối với yêu cầu của chúng ta. Nhưng ngay khi bước vào cuộc hòa đàm Pari, Đảng ta đã xác định đây là cuộc nói chuyện trực tiếp giữa Việt Nam và Hoa Kỳ dù là đàm phán diễn ra dưới hình thức hai bên hay bốn bên, công khai hay bí mật. Cho nên trong khi tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của thế giới, trước hết của các nước XHCN, ngoại giao Việt Nam vẫn dựa trên cơ sở phân tích về tương quan lực lượng địch - ta, về xu hướng thế giới để tìm ra quyết sách của mình. Nhất là trước những biến động ngoại giao năm 1972 ít nhiều có tác động đến Việt Nam thì lập trường của ta trên bàn đàm phán vẫn không thay đổi. Vấn đề Việt Nam là một nội dung được bàn thảo trong chuyến đi của Tổng thống Mỹ Nixon đến Trung Quốc (2-1972) và Liên Xô (5-1972). "Oasinhton cho rằng các quan hệ khéo léo của Nixon với Trung Quốc và Liên Xô sẽ cản trở hành động của cách mạng, ít ra là bằng sức ép hay giảm viện trợ". Nhưng chính trong thời gian đó, cuộc Tổng tiến công Xuân - Hè 1972 được phát động trên toàn miền Nam nhằm "tạo ra một chuyển biến căn bản làm thay đổi cục diện

chiến tranh ở miền Nam Việt Nam và trên cả bán đảo Đông Dương, giành thắng lợi to lớn, buộc đế quốc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh trên thế thua bằng một giải pháp chính trị có lợi cho ta mà chúng phải và có thể chấp nhận được"<sup>10</sup>. Và diễn biến chiến trường cùng cuộc đàm phán Pari năm 1972 diễn ra đúng theo kịch bản đó. Như vậy, tinh chủ động, tư duy độc lập và tự chủ trong việc hoạch định và triển khai đường lối, chủ trương đối ngoại là một nhân tố cơ bản mang lại thành công và cũng là kinh nghiệm quan trọng đánh dấu sự trưởng thành của ngoại giao Việt Nam.

**Bốn**, cùng với mặt trận ngoại giao chính thức đầy phức tạp, việc triển khai hoạt động đối ngoại nhân dân có ý nghĩa rất quan trọng. Cơ sở của cuộc vận động dư luận thế giới đồng tình ủng hộ Việt Nam là tính chất chính nghĩa của cuộc đấu tranh chống xâm lược vì độc lập và thống nhất. Mỹ và chính quyền Sài Gòn cố tình đánh tráo khái niệm này, tuyên truyền việc Mỹ đổ quân vào miền Nam là sự thực hiện lời hứa "giữ cho miền Nam khỏi sự xâm lược của miền Bắc, khỏi rơi vào tay cộng sản". Thực tiễn đã bác bỏ luận điệu đó, nhiều người Việt Nam tuy chưa tán thành CNXH cũng đứng vào hàng ngũ những người kháng chiến chống Mỹ vì mục tiêu độc lập tự do, đánh đuổi kẻ xâm lược ngoại bang để thống nhất đất nước. Tinh thần dân tộc đã làm thức dậy ý chí đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Đối với thế giới, tính chất chính nghĩa của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ngày càng thu hút được sự đồng tình của chính phủ và nhân dân các nước. Nhất là những tội ác dã man của lính Mỹ bị phanh phui đã lộ rõ bản chất xâm lược của đế quốc và khơi động sự bất bình trong dư luận. Qua thực tế đó, nhân dân thế giới hiểu được tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh do Mỹ tiến hành ở Việt Nam. Người Mỹ dần dần cũng nhận thức được rằng con em họ bị đẩy đi chiến trường xa vì một cuộc chiến tranh phi nghĩa và bản thân lính Mỹ cũng thấy rằng họ phải chịu một sự hy sinh vô nghĩa. Điều đó đã khơi nguồn cho phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh Việt Nam từ các cuộc hội thảo trong giảng đường đại học đến các cuộc tuần hành trên đường phố, tạo nên sức ép chính trị rất lớn đối với giới cầm quyền Oasinhton. Và

phong trào lan rộng ra khắp thế giới, kể cả trong các nước đồng minh của Mỹ, hình thành một mặt trận nhân dân thế giới đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

Đây là lần thứ hai trong lịch sử chiến tranh Việt Nam đã xuất hiện một hiện tượng đặc biệt: khi ta chống Pháp đã đẩy lên phong trào nhân dân Pháp đòi Chính phủ Pháp chấm dứt chiến tranh, khi ta chống Mỹ đã bùng lên rầm rộ phong trào nhân dân Mỹ đòi Chính phủ Mỹ rút quân khỏi Việt Nam. Sự phản kháng đó đã tác động đến Quốc hội và Chính phủ khiến những người đứng đầu các nước đó phải tìm biện pháp để quân đội nước mình "rút lui trong danh dự". Sự đồng tình ủng hộ đó đã trở thành sức mạnh tinh thần tác động thẳng vào chính sách xâm lược gây chiến của các chính quyền Mỹ và là một nhân tố không thể thiếu được để đảm bảo thắng lợi cho cuộc chiến đấu của nhân dân ta trước một tên đế quốc đầu sỏ. Có thể nói "Trong lịch sử thế giới chưa từng có phong trào đoàn kết quốc tế nào rộng lớn, sâu sắc, bền bỉ suốt hai thập kỷ như phong trào đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống Mỹ, cứu nước".

Như vậy, cuộc thoát hiểm lần thứ hai đã thành công bằng thắng lợi của Hội nghị Paris 1973 và tiếp sau đó bằng chiến thắng mùa Xuân 1975. Một lần nữa, sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế được phát huy dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong cuộc đối đầu với một kẻ thù có sức mạnh vật chất gấp nhiều lần nhưng lại thiếu chính nghĩa và do đó thiếu sự đồng tình của thế giới, của chính người dân Mỹ. Đó là lý do cơ bản để ngoại giao Việt Nam nói riêng, cách mạng Việt Nam nói chung vượt qua thách thức, tiếp tục đi lên.

3. Chiến thắng mùa Xuân năm 1975 đã hoàn thành sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Vị thế quốc tế của Việt Nam được nâng cao, quan hệ đối ngoại có nhiều thuận lợi. Tháng 9-1977, nước Cộng hòa XHCN Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc, là thành viên thứ 149 của tổ chức này. Nhiều nước trên thế giới lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, nhiều hiệp định trao đổi về thương mại, văn hoá, giáo dục..., được ký kết. Quan hệ ngoại giao của Việt Nam đã được thiết lập đầy đủ với 5 nước thành

viên ASEAN, những cuộc đi thăm giữa các quan chức cao cấp của các nước được tiến hành tốt đẹp, một số hiệp ước kinh tế được ký kết, không khí khu vực Đông - Nam Á được cải thiện đáng kể.

Nhưng ngay sau đó, đám mây đen đã che phủ bầu trời Đông - Nam Á bởi cái gọi là "vấn đề Campuchia". Chỉ trong một thời gian ngắn, tình hình chuyển biến đảo ngược theo xu hướng xấu, xuất hiện 3 thách thức lớn:

- Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu giành được thắng lợi vẻ vang. Nhưng ngay sau ngày giải phóng, những người lãnh đạo Khmer Đỏ coi Việt Nam là đối thủ, gây nhiều vụ xung đột biên giới, tàn sát dân lành. Quan hệ Việt Nam - Campuchia trở nên căng thẳng nghiêm trọng chưa từng thấy. Năm 1979, cuộc xung đột vũ trang đã xảy ra ở hai vùng biên giới phía Tây - Nam và phía Bắc nước ta. Việt Nam chưa kịp hồi phục sau chiến tranh chống Mỹ đã phải đón sức cho công cuộc bảo vệ non sông trong một tình huống phức tạp hơn trước rất nhiều.

- Việt Nam rơi vào tình thế bị bao vây cô lập, quan hệ đối ngoại giảm sút nghiêm trọng bởi chính sách cấm vận, bóp nghẹt Việt Nam của một số nước lớn cùng thái độ lạnh nhạt, nghi ngại của những nước khi trước là đồng minh, là bạn bè. Đông Nam Á rơi vào tình trạng đối đầu giữa 2 khối ASEAN và Đông Dương.

- Năm 1991, sự sụp đổ của Liên Xô và CNXH ở các nước Đông Âu đã gây nên một cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc, tác động mạnh mẽ đến vận mệnh của các nước XHCN khác, trong đó có nước ta. Việt Nam đứng trước một thách thức vô cùng nghiêm trọng. Thử đặt một giả thiết rằng nếu đến lúc đó ta chưa có đường lối đổi mới, chưa giải toả được quan hệ khu vực và cải thiện quan hệ với các nước lớn thì vị thế Việt Nam trong môi trường giao quốc tế sẽ bị hạ thấp như thế nào và không tránh khỏi sức ép gay gắt từ nhiều phía.

Nhưng tấn bi kịch đã không xảy ra. Bởi vì chỉ trong vòng 5 năm trước đó (1986-1990), Việt Nam đã xác định đường lối đổi mới và đã có những bước đi đầu tiên trên tiến trình đổi mới. Kết quả là đến năm 1990 - 1991, tình hình đối ngoại đã chuyển động theo chiều hướng thuận lợi: quan hệ ngoại giao Việt Nam - EU được

thiết lập, quan hệ Việt - Mỹ đã hé mở bởi bản Lộ trình 4 điểm, quan hệ Việt - Trung được chính thức tuyên bố bình thường hoá, các nhà lãnh đạo Đông Nam Á thăm viếng lẫn nhau trên tinh thần hòa dịu và hợp tác. Cuối cùng "ngôi nổ" Campuchia được tháo gỡ bởi bản Hiệp định Paris (10-1991) với sự đồng tình của các nước lớn, các nước trong khu vực và các bên liên quan của Campuchia. Thế là về cơ bản tình trạng bị bao vây được giải toả, quan hệ đối ngoại được cải thiện, không khí hòa bình an ninh ở Đông Nam Á được phục hồi.

Với thành quả đó, Đại hội VII của Đảng ra tuyên bố: "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển". Lời tuyên bố đầy thiện chí này vang lên từ Hà Nội vào tháng 6-1991, nghĩa là 6 tháng trước khi ngọn cờ búa liềm bị hạ xuống từ nóc điện Kremli. Có thể nói thời cơ là ở chỗ chúng ta đã thoát hiểm trước khi Liên Xô sụp đổ; là ở chỗ chúng ta đã khôi phục hoặc cải thiện quan hệ ngoại giao với các nước lớn và các nước trong khu vực trước khi hệ thống XHCN bị tan rã và đã tạo nên bước đi đầu tiên cho tiến trình hội nhập. Nếu những quyết sách kể trên chậm đi chừng nửa năm hoặc hơn thế thì chắc chắn rằng tình hình sẽ diễn biến theo chiều hướng khác, bất lợi vô cùng.

Chưa đầy 10 năm kể từ Đại hội VI, hoạt động ngoại giao Việt Nam đã vượt qua 2 chặng đường tuy ngắn về thời gian nhưng cực kỳ quan trọng đối với vận mệnh đất nước: chặng 1 (1986 - 1991) với nhiệm vụ chủ yếu là giải toả tình trạng bị bao vây trong các mối quan hệ đối ngoại, chặng 2 (1992 - 1995) với những bước đi đầu tiên trên tiến trình hội nhập, mở đầu từ việc tham gia Hiệp định Bali đến việc gia nhập ASEAN. Và tiến trình đó được đánh dấu bằng một vụ mùa bội thu về ngoại giao Việt Nam vào tháng 7-1995 với 3 sự kiện lớn: bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ, ký Hiệp định khung với EU, chính thức gia nhập ASEAN.

Qua những chặng đường trên, Đảng đã thể hiện bản lĩnh lãnh đạo và tạo nên những nhân tố cho sự thành công trong giai đoạn đầu của tiến trình hội nhập quốc tế.

**Một,** từ hoàn cảnh cực kỳ khó khăn của những năm cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80, Đảng đã

nhạy chóng bắt kịp sự chuyển biến của tình hình thế giới từ đối đầu sang đối thoại, kết hợp với nhu cầu của tất cả các nước trong khu vực đều muốn đi vào hòa dịu và ổn định. Các nước Đông Nam Á đã tìm thấy mẫu số chung về lợi ích trong việc thiết lập một môi trường hòa bình và an ninh, tạo điều kiện cho sự hợp tác và phát triển. Việt Nam đã nhận thức xu thế quốc tế mới đó và kiên trì giải quyết vấn đề khu vực theo chiều hướng hòa dịu chung của thế giới, nhờ đó thoát ra khỏi tình trạng bị bao vây ở bên ngoài và khủng hoảng ở bên trong.

**Hai,** trong bối cảnh quốc tế cực kỳ phức tạp, Đảng đã xác định vấn đề mấu chốt cần tháo gỡ là giải quyết vấn đề Campuchia, định rõ sách lược với từng đối tượng và thực hiện các bước đi một cách thận trọng. Nhờ đó đã dần dần giải toả các mối quan hệ với các đối tượng chính là các phe phái Campuchia, Trung Quốc và Hoa Kỳ; mở rộng quan hệ với các đối tác khác như EU, Nhật Bản... và khôi phục quan hệ với Liên bang Nga. Chỉ trong một thời gian ngắn, Việt Nam đã tái lập được quan hệ với tất cả các nước lớn, các nước trong khu vực, trở thành thành viên của ASEAN thì đó là một bước tiến rất ngoạn mục, mở đầu cho tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả sau này.

**Ba,** đường lối đối ngoại rộng mở được tiến hành trong bối cảnh Liên Xô và CNXH Đông Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng dẫn tới đổ vỡ. Đây là một thách thức cực kỳ lớn nhưng với đường lối đổi mới, Việt Nam đã vượt qua giai đoạn khủng hoảng và bị cô lập, từng bước khôi phục kinh tế và hội nhập các hoạt động quốc tế, thu hút đầu tư, tham gia thị trường thế giới. Đảng đã nắm bắt thời cơ, đi theo con đường độc lập tự chủ, không bị trượt dài theo vết xe đổ của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu. Trước thách thức đầy hiểm nguy của những năm 1990 - 1991, Việt Nam vẫn đứng vững, mở cửa hội nhập và phát triển đi lên. Rõ ràng, vấn đề nắm bắt đúng thời cơ trong những quyết sách đối ngoại đã làm giảm thiểu khó khăn và mở đường cho sự hội nhập thuận lợi. Điều đó nên được coi như một trong những kinh nghiệm hết sức quý báu mà Đảng và nhân dân ta đã từng nêu lên và hơn một lần vận dụng thành công trong quá trình cách mạng.

**Bốn,** những kết quả trên cho thấy hoạt động ngoại giao trên thực tế đã phát huy được tiềm năng của dân

tộc trong việc bảo vệ Tổ quốc, gìn giữ chế độ XHCN, đưa đất nước hội nhập vào dòng chảy của thế giới. Trong hai cuộc kháng chiến cứu nước, ngoại giao là một mặt trận quan trọng phối hợp cùng mặt trận chính trị và quân sự đem lại chiến thắng vinh quang. Trong tiến trình xây dựng đất nước, ngoại giao vẫn chiếm giữ một vị trí hết sức trọng yếu, phối hợp cùng các hoạt động chính trị, an ninh, quốc phòng và đặc biệt là mặt trận kinh tế để bảo vệ độc lập và chủ quyền, để phát triển theo chiều hướng chung của xu hướng toàn cầu hoá.

Những thành tựu đã giành được và những kết quả gặt hái trong 60 năm qua đều dựa trên một nguyên tắc bất di bất dịch. Đó là sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia và thúc đẩy hội nhập quốc tế. Năm 2005 có thể coi như một dấu mốc sau 20 năm thực hiện đường lối đổi mới.

Bước đường đi tới đã rộng mở nhưng còn nhiều chông gai. Từ một sân chơi nhỏ bước vào một sân chơi lớn có tính toàn cầu là một thách thức hết sức cam go. Trên tiến trình đó, hoạt động đối ngoại giữ trọng trách là một trong những mặt trận chính góp phần vào việc thúc đẩy sự hội nhập quốc tế trên cơ sở bảo vệ chủ quyền quốc gia, giữ vững đường lối độc lập tự chủ nhằm đạt mục tiêu sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo những tiền đề vững chắc để đến năm 2020, về cơ bản Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

## THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM...

(Tiếp theo trang 13)

Quan điểm dân tộc chân chính và chủ trương đại đoàn kết dân tộc còn chi phối sự thiết lập chính thể dân chủ cộng hoà; thay chính quyền công nông binh bằng chính quyền của toàn thể dân tộc, không phải là chính quyền của một giai cấp nào, chỉ trừ những phần tử phản quốc.

Càng tiến gần tới Tổng khởi nghĩa, MTDTTN càng mở rộng, thu nạp thêm nhiều tổ chức yêu nước, đoàn thể cứu quốc, thu hẹp lực lượng chống đối và lưng chừng, tạo nên một lực lượng chính trị hùng mạnh. Tại một số địa phương, do điều kiện đặc thù, cấp bộ Đảng đã xây dựng nhiều tổ chức quần chúng, gia nhập Mặt trận Việt Minh và là những đạo quân quan trọng áp đảo kẻ thù, giành chính quyền. Đồng thời, nhiều đơn vị vũ trang cũng được Đảng xây dựng, phát triển tại căn cứ địa Việt Bắc và nhiều chiến khu, đóng vai trò nòng cốt, phối hợp, hỗ trợ các lực lượng chính trị trong tiến trình khởi nghĩa từng phần và Tổng khởi nghĩa.

Những sáng tạo lý luận chính trị được kết hợp chặt chẽ với xây dựng lực lượng cách mạng và phong trào đấu tranh của quần chúng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và Đảng ta tiến hành thể hiện rõ năng lực lãnh đạo của Đảng đã đạt tới độ trưởng thành, ngang tầm nhiệm vụ chính trị và sứ mệnh của Đảng ở thời điểm quyết định thay đổi vận mệnh dân tộc từ nô lệ tiến tới độc lập, tự do. Hệ quả lãnh đạo lớn nhất của Đảng là sức mạnh các giai cấp và toàn dân tộc được nhân lên cấp độ cao nhất, mang đậm tinh thần chủ động, tự cường, sẵn sàng "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta", làm nên thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, kỷ tích đầu tiên của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX.

1, 2. Viện quan hệ quốc tế: *Chủ tịch Hồ Chí Minh và công tác ngoại giao*, ST, H, 1990, tr. 57, 57

3, 4. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2000, T.8, tr. 46, 44

5. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, CTQG, H, 1995, T.4, tr.246

6, 7. *Sđđ*, T. 7, tr.321, 319

8. *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, CTQG, H, 1996, T.8, tr. 490

9. Gabriel Cócô: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, QĐND, H,1991, tr.143

10. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2000, T. 33, tr.144

11. Nguyễn Thị Bình: *Mặt trận dân tộc giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam*, CTQG, H, 2001, tr.136.

1, 2, 3, 4, 7, 8, 9. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 1998, T. 2, tr. 2, 2, 4, 94, 94, 95, 110-111

5, 6. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, CTQG, H, 1995, T. 1, tr. 464, 464

10, 11, 12, 13, 14, 17, 18, 19, 20, 21. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2000, T. 6, tr. 143, 74, 152, 539, 552, 75, 542, 538, 508, 537

15, 16. *Sđđ*, T. 7, tr. 112, 118.